SỞ GDĐT BÌNH DƯƠNG
**TRƯỜNG THPT PHƯỚC HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 45 /QĐ-THPTPH

*Phú Giáo, ngày 09 tháng 03 năm 2023*

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công bố công khai quyết toán nguồn ngân sách năm 2021 của Trường THPT Phước Hòa

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT PHƯỚC HÒA

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông báo số 04/TB-STC ngày 09/01/2023 của Sở Tài chính tỉnh Bình Dương về việc Xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021;*

*Căn cứ Thông báo số 406/TB-SGDĐT ngày 27/02/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương về việc Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường THPT Phước Hòa.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán nguồn ngân sách năm 2021 của Trường THPT Phước Hòa *(theo biểu 4 đính kèm).*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Phó hiệu trưởng, tổ trưởng văn phòng, các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Lưu VT, công bố, Wedsite trường.

**HIỆU TRƯỞNG**

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG PHƯỚC HÒA

**Lê Đức Thanh**

*Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính*

Đơn vị: Trường THPT Phước Hòa

Chương: 422

# QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

**Năm 2021**

*(Kèm theo Quyết định số 45/QĐ-THPTPH ngày 09/03/2023 của Trường THPT Phước Hòa)*

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 = 4-3 |
| **A** | **Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí** | | | |
| **I** | **Số thu phí, lệ phí** | | | |
| **1** | **Lệ phí** | | | |
| **2** | **Phí** | | | |
| **II** | **Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại** | | | |
| **1** | **Chi sự nghiệp** | | | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| **2** | **Chi quản lý hành chính** | | | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | |
| **III** | **Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước** | | | |
| **1** | **Lệ phí** | | | |
| **2** | **Phí** | | | |
| **B** | **Quyết toán chi ngân sách nhà nước** | **5,108,442,917** | **5,108,442,917** | |
| **I** | **Nguồn ngân sách trong nước** | **5,108,442,917** | **5,108,442,917** | |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | | | |
| 11 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | |
| 12 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | | | |
| 21 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia* | | | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ* | | | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở* | | | |
| 22 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | | | |
| 23 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | **5,108,442,917** | **5,108,442,917** | |
| 31 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 4,278,292,625 | 4,278,292,625 | |
| 32 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 830,150,292 | 830,150,292 | |
| **4** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | | | |
| 41 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| 42 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| **5** | **Chi bảo đảm xã hội** | | | |

Đơn vị: Trường THPT Phước Hòa
Chương: 422

| STT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 = 4-3 |
| 51 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| 52 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| **6** | **Chi hoạt động kinh tế** | | | |
| 61 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| 62 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| **7** | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | | | |
| 71 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| 72 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| **8** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | | | |
| 81 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| 82 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| **9** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn** | | | |
| 91 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| 92 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| **10** | **Chi sự nghiệp thể dục thể thao** | | | |
| 101 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| 102 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| **II** | **Nguồn vốn viện trợ** | | | |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | | | |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | | | |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | | | |
| **4** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | | | |
| **5** | **Chi bảo đảm xã hội** | | | |
| **6** | **Chi hoạt động kinh tế** | | | |
| **7** | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | | | |
| **8** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | | | |
| **9** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn** | | | |
| **10** | **Chi sự nghiệp thể dục thể thao** | | | |
| **III** | **Nguồn vay nợ nước ngoài** | | | |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | | | |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | | | |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | | | |
| **4** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | | | |
| **5** | **Chi bảo đảm xã hội** | | | |
| **6** | **Chi hoạt động kinh tế** | | | |
| **7** | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | | | |
| **8** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | | | |
| **9** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn** | | | |
| **10** | **Chi sự nghiệp thể dục thể thao** | | | |

# BẢNG CHI TIẾT THỰC HIỆN QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

( Kèm theo Quyết định số: 45/QĐ-THPTPH ngày 09/03/2023 của Trường THPT Phước Hòa)

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | Mục | Nội dung chi | Tổng số thực hiện quyết toán thu - chi | Tổng số quyết toán được duyệt | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ** | 5,282,814,447 | 5,282,814,447 | |
| **70** | | **Giáo dục trung học phổ thông** | 5,282,814,447 | 5,282,814,447 | |
| | 6000 | Tiền lương | 1,933,409,102 | 1,933,409,102 | |
| | 6050 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 196,513,200 | 196,513,200 | |
| | 6100 | Phụ cấp lương | 767,155,256 | 767,155,256 | |
| | 6200 | Tiền thưởng | 40,938,800 | 40,938,800 | |
| | 6250 | Phúc lợi tập thể | 2,640,000 | 2,640,000 | |
| | 6300 | Các khoản đóng góp | 512,426,327 | 512,426,327 | |
| | 6400 | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân | 194,881,700 | 194,881,700 | |
| | 6500 | Thanh toán dịch vụ công cộng | 110,310,882 | 110,310,882 | |
| | 6550 | Vật tư văn phòng | 84,022,300 | 84,022,300 | |
| | 6600 | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | 16,428,475 | 16,428,475 | |
| | 6700 | Công tác phí | 76,660,000 | 76,660,000 | |
| | 6750 | Chi phí thuê mướn | 138,054,840 | 138,054,840 | |
| | 6900 | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 139,777,615 | 139,777,615 | |
| | 7000 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 833,264,413 | 833,264,413 | |
| | 7750 | Chi khác | 134,454,500 | 134,454,500 | |
| | 7850 | Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp | 16,092,000 | 16,092,000 | |
| | 7950 | Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định | 85,785,037 | 85,785,037 | |
| | | **II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ** | 830,150,292 | 830,150,292 | |
| **70** | | **Giáo dục trung học phổ thông** | 830,150,292 | 830,150,292 | |
| | 6100 | Phụ cấp lương | 7,647,326 | 7,647,326 | |
| | 6400 | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân | 65,117,880 | 65,117,880 | |
| | 6550 | Vật tư văn phòng | 4,846,000 | 4,846,000 | |
| | 6750 | Chi phí thuê mướn | 80,025,000 | 80,025,000 | |
| | 7000 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 600,784,086 | 600,784,086 | |
| | 7750 | Chi khác | 71,730,000 | 71,730,000 | |
| | | **Tổng cộng** | 6,112,964,739 | 6,112,964,739 | |